

DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.160

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ TỈNH KIÊN GIANG QUA MỘT SỐ TIÊU CHÍ

Trịnh Chí Thâm^{1*}, Lê Văn Nhung¹, Huỳnh Hoang Khả¹, Lê Văn Hiệu¹, Nguyễn Thị Ngọc Phúc¹, Ngô Ngọc Trân¹ và Hà Thị Thu Thủy²

¹Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

²Viện Nghiên cứu Xã hội và Nhân văn Miền núi, Đại học Thái Nguyên

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Trịnh Chí Thâm (email: tctham@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 09/08/2019

Ngày nhận bài sửa: 05/10/2019

Ngày duyệt đăng: 25/12/2019

Title:

Assessment on life quality of ethnic minority people in Can Tho city and Kien Giang province through a number of criteria

Từ khóa:

Cần Thơ, chất lượng cuộc sống, dân tộc thiểu số, Đồng bằng Sông Cửu Long, Kiên Giang

Keywords:

Can Tho, ethnic minority, Kien Giang, life quality, Mekong Delta

ABSTRACT

This study is to assess the quality of life of the ethnic minorities in Can Tho city and Kien Giang province through specific aspects. The research data was collected through documentary study, questionnaire survey, interviews and field trip in the research areas. The research results have clarified some indicators of the life quality including low average income, low literacy rate, health care and medical service with limitations; and unguaranteed living conditions and environment. Thereby, a number of solutions were proposed such as upgrading traffic transportation system thanks to funded capital, selecting suitable livelihoods, consulting and training appropriate works for ethnic minority laborers; improving rural broadcasting system; and reducing tuition fee for ethnic minorities.

TÓM TẮT

Nghiên cứu đánh giá chất lượng cuộc sống (CLCS) của người dân tộc thiểu số (DTTS) trên địa bàn thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang qua một số chỉ tiêu cụ thể. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dựa trên việc tìm hiểu tư liệu, khảo sát bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và thực địa tại địa phương. Kết quả đánh giá CLCS của người DTTS cho thấy thu nhập bình quân thấp, giáo dục kém phát triển, sức khỏe và dịch vụ y tế còn nhiều hạn chế; và điều kiện và môi trường sống chưa được đảm bảo. Qua đó, một số đề xuất được đưa ra nhằm cải thiện CLCS của người DTTS như phát triển giao thông từ vốn huy động/tài trợ, lựa chọn sinh kế phù hợp, tư vấn và dạy nghề cho lao động là người DTTS; cải thiện hệ thống truyền thanh nông thôn; và miễn/giảm học phí cho người DTTS.

Trích dẫn: Trịnh Chí Thâm, Lê Văn Nhung, Huỳnh Hoang Khả, Lê Văn Hiệu, Nguyễn Thị Ngọc Phúc, Ngô Ngọc Trân và Hà Thị Thu Thủy, 2019. Đánh giá chất lượng cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang qua một số tiêu chí. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(6C): 62-73.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng cuộc sống (CLCS) là một khái niệm rộng được đánh giá thông qua mức độ hài lòng của các cá nhân về công việc và các mối quan hệ trong

xã hội (Theofilou, 2013). Một cách đơn giản, có thể hiểu CLCS là kết quả đánh giá sự sang khoái và hài lòng về thể chất, tâm thần và xã hội. Trong thời đại ngày nay, việc không ngừng nâng cao CLCS cho con người là một nỗ lực của nhà nước ta nói

riêng và cộng đồng quốc tế nói chung. Tuy nhiên, việc đánh giá CLCS còn phức tạp do chưa thống nhất về quan điểm. Những tiêu chí được nhiều người lựa chọn để đánh giá bao gồm mức độ sáng khoái về thể chất (sức khỏe, tinh thần, ăn uống, ngủ nghỉ, đi lại, thuốc men,...), mức độ sáng khoái về tâm thần (tâm lý và tâm linh) và mức độ sáng khoái về xã hội (mối quan hệ xã hội và môi trường sống). Về cơ bản, việc đánh giá CLCS của đồng bào DTTS cũng dựa trên những tiêu chí này.

Nước ta có tổng cộng 53 dân tộc thiểu số (DTTS) với 13,4 triệu người (14,6% dân số, 2018). Đồng bào DTTS ở Việt Nam chủ yếu sinh sống ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và Duyên hải miền Trung (Viện Dân tộc học, 1984). Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 41 văn bản đề cập đến việc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội cho vùng DTTS và miền núi. Trong đó, có tất cả 15 đề án và chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS. Hiện tại, vẫn còn 54 chính sách có hiệu lực trong việc hỗ trợ và ưu tiên phát triển vùng đồng bào DTTS (World Bank, 2009). Trên nền tảng chung ấy, đồng bào DTTS vùng ĐBSCL nói chung và thành phố Cần Thơ, tỉnh Kiên Giang nói riêng cũng được quan tâm với nhiều chính sách cụ thể và khá thiết thực. Tuy nhiên, cho đến nay đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS trong vùng vẫn còn nhiều hạn chế và có khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung của cả nước. Điều này dẫn đến CLCS của cộng đồng DTTS trên địa bàn còn ở mức thấp. Để nâng cao CLCS của cộng đồng DTTS tại hai địa bàn trên, việc đánh giá đúng thực trạng và xác định rõ nguyên nhân là điều tất yếu. Từ sự nhìn nhận và đánh giá đúng vấn đề, những giải pháp có giá trị và phù hợp với tình hình thực tế sẽ được đề xuất nhằm giải quyết những khó khăn.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu được sử dụng trong bài viết này thuộc đề tài “**Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp để phát triển công nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam**” được phối hợp thực hiện giữa Viện Nghiên cứu Xã hội và Nhân văn Miền núi (Đại học Thái Nguyên) và Trường Đại học Cần Thơ.

2.1 Cơ sở lý luận về chất lượng cuộc sống

2.1.1 Khái niệm

Chất lượng cuộc sống là một thuật ngữ dùng để đánh giá mức độ tốt đẹp của cuộc sống đối với mỗi cá nhân và toàn xã hội (Theofilou, 2013). Điều này thể hiện ở chỗ mỗi người sáng khoái như thế nào

về các giá trị vật chất lẫn tinh thần đối với cuộc sống của họ. Nói cách khác, nếu mỗi cá nhân hoặc toàn xã hội được đáp ứng các tiêu chí về thể chất mà thiếu đi sự thỏa mãn về tâm thần và xã hội, chất lượng cuộc sống của họ cũng không được đảm bảo.

2.1.2 Các tiêu chí đo lường và nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống

Theo Theofilou (2013), có nhiều tiêu chí khác nhau để đo lường và đánh giá CLCS bao gồm thu nhập bình quân trên đầu người hoặc hộ gia đình, chỉ số nghèo đói, trình độ văn hóa và tay nghề, y tế và các dịch vụ y tế, điều kiện sống,... Mỗi tiêu chí đều thể hiện được bản chất và mức độ cao thấp của CLCS ở những góc độ khác nhau. Cụ thể, mức độ đảm bảo các tiêu chí này càng lớn thì CLCS càng cao và ngược lại. Trong nghiên cứu này, CLCS được đánh giá dựa vào các tiêu chí cụ thể gồm thu nhập bình quân, giáo dục, sức khỏe và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng, và một số tiêu chí về điều kiện và môi trường sống.

Dựa vào đó, những yếu tố tác động mạnh đến CLCS của cư dân nói chung gồm sự phát triển ổn định của nền kinh tế nhằm cung ứng đủ việc làm và đảm bảo thu nhập cho người dân; mức độ đáp ứng các nhu cầu về ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, giải trí,...; mức độ cung ứng về số lượng và chất lượng các dịch vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng địa phương; sự đảm bảo về môi trường sống được an toàn cho cư dân;... Khi các yếu tố này mang lại sự hài lòng và sáng khoái cho người dân, CLCS của họ được nâng cao và ngược lại (Baulch *et al.*, 2007).

2.2 Câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm trả lời ba câu hỏi sau:

- Chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang như thế nào?
- Yếu tố nào ảnh hưởng đến CLCS của đồng bào DTTS ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang?
- Giải pháp nào giúp cải thiện CLCS của đồng bào DTTS ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang?

2.3 Phương pháp thu thập thông tin

Nghiên cứu này được tiếp cận theo hướng: nghiên cứu lý thuyết - đánh giá thực trạng - đề xuất giải pháp. Cụ thể, mô hình nghiên cứu được tiến hành qua các bước như sau:



2.3.1 Nghiên cứu tư liệu

Tư liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập từ các công bố khoa học. Cụ thể, những bài viết và công bố khoa học, những văn bản pháp lý liên quan đến đồng bào DTTS đã được thu thập và chọn lọc một cách nghiêm túc. Trong đó, nguồn tư liệu tập trung tìm hiểu về đời sống kinh tế của đồng bào DTTS ở Việt Nam và vùng ĐBSCL, vấn đề quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn có DTTS sinh sống, CLCS và các nhân tố ảnh hưởng đến CLCS,...

2.3.2 Khảo sát bằng bảng hỏi

Để có nguồn dữ liệu sơ cấp cho nghiên cứu, nhiều nhóm đối tượng khác nhau được khảo sát bằng bảng hỏi. Việc sử dụng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn giúp thu thập thông tin theo chủ đích nghiên cứu. Bên cạnh đó, điều này giúp chủ động và tiết kiệm thời gian trong việc tiếp cận và đánh giá đối tượng nghiên cứu (Denscombe, 2010). Nội dung bảng hỏi tập trung vào năm vấn đề lớn gồm i/ Chất lượng cuộc sống (thu nhập bình quân, trình độ văn hóa, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế, và điều kiện sống khác), ii/ Hiểu biết của người dân về các chính sách của nhà nước và chính quyền địa phương đối với cộng đồng DTTS, iii/ Mối quan hệ giữa dân cư và chính quyền và iv/ Khuyến nghị của

người dân nhằm giúp cải thiện CLCS của họ. Trong nghiên cứu này, 130 mẫu đều là đồng bào DTTS nhưng đa phần là người dân tộc Khmer với tỉ lệ 87,7%. Số lượng mẫu được chia đều cho thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang với số lượng 65 mẫu ở mỗi địa bàn. Trong đó, có 55,4% là nam và 44,6% là nữ.

2.3.3 Phỏng vấn sâu

Việc phỏng vấn giúp thu thập được thông tin theo chiều sâu và có độ tin cậy cao hơn (Creswell, 2014). Cụ thể, 30 đối tượng gồm người dân (là người DTTS) và lãnh đạo địa phương được phỏng vấn. Tương tự, mẫu phỏng vấn sâu cũng được phân bố đều cho thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang với tỉ lệ nam - nữ tương ứng là 56,7% và 43,3%. Nội dung phỏng vấn tập trung khai thác sâu hơn một số vấn đề như nguồn thu nhập của người dân; nguyên nhân của việc thất nghiệp, thiếu việc làm, thu nhập thấp, nghỉ học sớm; sự đáp ứng của các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng; sự đảm bảo của môi trường và vệ sinh cộng đồng, chính sách và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương cho người DTTS.

2.3.4 Khảo sát thực địa

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thực địa sáu ngày để chủ động tìm hiểu đối tượng

nghiên cứu. Trong đó, tại thành phố Cần Thơ hai quận Cái Răng và quận Ô Môn, hai huyện Thới Lai và Cờ Đỏ được chọn làm địa bàn thực địa. Tại Kiên Giang, thành phố Rạch Giá, huyện Giồng Riềng và huyện Gò Quao được lựa chọn làm địa bàn thực địa. Việc lựa chọn địa bàn thực địa như trên phụ thuộc vào địa bàn nghiên cứu thuộc đề tài “**Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp để phát triển công nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam**”. Trong đề tài này, thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang được lựa chọn ngẫu nhiên làm địa bàn nghiên cứu thực tế. Thông qua việc thực địa, đối tượng nghiên cứu được quan sát và tìm hiểu chi tiết và cụ thể hơn. Có thể thấy rằng thông tin được ghi nhận từ thực địa giúp so sánh và đối chiếu với những gì được thu thập qua khảo sát và phỏng vấn sâu (Montello and Sutton, 2013).

2.4 Phương tiện nghiên cứu

Để thu thập, lưu trữ thông tin và cũng nhằm giúp phân tích, minh chứng cho kết quả nghiên cứu và đối chiếu khi cần thiết, một số phương tiện được lựa chọn như bảng câu hỏi khảo sát, bảng câu hỏi phỏng vấn, sổ tay ghi chép và điện thoại. Có thể nói những phương tiện này hỗ trợ việc thu thập và lưu trữ không chỉ lời nói qua phỏng vấn, câu trả lời trên bảng hỏi mà còn cả cử chỉ, điệu bộ, thái độ và cảm xúc của đáp viên về đối tượng nghiên cứu (Creswell, 2014). Bên cạnh đó, sổ ghi chép và điện thoại là những thiết bị cần thiết và được sử dụng thường xuyên nhằm ghi nhận những thông tin thực địa tại các địa phương. Nguồn thông tin được lưu trữ thông qua các phương tiện nghiên cứu là một bằng chứng xác thực nhất cho kết quả nghiên cứu.

2.5 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu được xác định là CLCS của đồng bào DTTS trên địa bàn thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang. Trong đó, những khía cạnh cụ thể của đối tượng nghiên cứu được xác định để phân tích và đánh giá. Cụ thể, đó là các tiêu chí về thu nhập, giáo dục, sức khỏe và điều kiện sống sẽ được phân tích sâu. Vì điều kiện và thời gian nghiên cứu còn hạn chế nên một số tiêu chí quan trọng được lựa chọn và đánh giá trong kết quả của nghiên cứu này.

2.6 Phạm vi nghiên cứu

Không gian nghiên cứu được lựa chọn ngẫu nhiên là thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang vì đây là hai tỉnh/thành của vùng ĐBSCL đều có DTTS sinh sống. Bên cạnh đó, do hai địa bàn trên có sự khác nhau về tiềm năng và nền tảng kinh tế. Mặt khác, còn có những sự khác biệt như Cần Thơ là thành phố trực thuộc Trung ương và Kiên Giang là tỉnh trực thuộc Trung ương, Cần Thơ nằm ở

trung tâm của vùng và Kiên Giang là tỉnh giáp biển,... Việc khác nhau như trên giúp thuận tiện trong việc so sánh, đối chiếu và phân tích các thông tin trong kết quả nghiên cứu. Trong đó, địa bàn cấp huyện được khảo sát gồm có Cái Răng, Ô Môn, Thới Lai, Cờ Đỏ của thành phố Cần Thơ và Rạch Giá, Giồng Riềng và Gò Quao của tỉnh Kiên Giang.

Để đảm bảo cho việc nghiên cứu bao gồm những công việc quan trọng như tìm hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn, thu thập và xử lý thông tin, phân tích và đánh giá đối tượng nghiên cứu, hoàn thành bài viết,... thời gian nghiên cứu được xác định từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019.

Nội dung nghiên cứu xoay quanh các vấn đề như tìm hiểu chung về DTTS và CLCS, đánh giá CLCS của đồng bào DTTS ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang. Trong đó, nhóm tác giả tập trung phân tích các tiêu chí để đánh giá CLCS của người DTTS ở địa bàn nghiên cứu, các nhân tố tác động và đề xuất giải pháp. Cụ thể, những tiêu chí về CLCS của đồng bào DTTS ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang được đánh giá trong phần kết quả nghiên cứu gồm thu nhập bình quân, giáo dục, sức khỏe và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, điều kiện sống và sự hài lòng về điều kiện sống. Các tiêu chí vừa dựa vào quan điểm nhìn nhận của các nhà nghiên cứu trước đó (Baulch *et al.*, 2007; Theofilou, 2013) vừa phù hợp với tình hình nghiên cứu tại địa bàn (thời gian và kinh phí nghiên cứu). Điều này được trình bày rõ hơn trong phần kết quả nghiên cứu.

2.7 Phương pháp phân tích số liệu

Kết quả khảo sát được xử lý và phân tích bằng phần mềm Phân tích thống kê cho Khoa học Xã hội (SPSS - Statistical Package for the Social Sciences). Bên cạnh thống kê mô tả, kết quả phỏng vấn được phân tích dựa trên sáu bước phân tích dữ liệu định tính được đề xuất bởi Creswell (2014). Cụ thể như sau

Bước 1: Chuẩn bị và sắp xếp dữ liệu;

Bước 2: Đọc qua toàn bộ dữ liệu phỏng vấn;

Bước 3: Sắp xếp tài liệu thành các đoạn văn bản trước khi diễn giải ý nghĩa;

Bước 4: Mã hóa dữ liệu dựa trên nghĩa và sắp xếp chúng thành những nhóm khác nhau;

Bước 5: Mô tả theo chủ đề dựa vào ý nghĩa điển hình của từng cụm dữ liệu;

Bước 6: Phân tích và kết luận về kết quả nghiên cứu.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Chất lượng cuộc sống của người dân tộc thiểu số ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang

3.1.1 Thu nhập bình quân

Kết quả khảo sát cho thấy tổng số thành viên của 130 hộ gia đình là 611 người và số thành viên bình quân trên mỗi hộ gia đình là 4,7 cao hơn mức chung của vùng ĐBSCL (4,1 người/hộ) và cả nước (4,4 người/hộ). Đặc biệt, tỉnh Kiên Giang có số lượng thành viên bình quân trên mỗi hộ gia đình cao hơn so với thành phố Cần Thơ (4,8 so với 4,6 người/hộ). Bên cạnh đó, mức thu nhập của mỗi hộ và mỗi cá nhân người DTTS tại địa bàn nghiên cứu còn rất thấp so với mức thu nhập chung của vùng và cả nước. Cụ thể, thu nhập bình quân của hộ gia đình DTTS ở địa bàn nghiên cứu là 3,9 triệu/hộ/tháng và thu nhập bình quân trên đầu người là 0,9 triệu/người/tháng (2018). Trong khi đó, thu nhập bình quân trên đầu người của nước ta năm 2018 là 4,8 triệu đồng/người/tháng (2.587 USD/người/năm) và mức thu nhập này đối với vùng ĐBSCL là 4,2 triệu đồng/người/tháng. Đặc biệt, có đến 58,5% cư dân được khảo sát có mức thu nhập từ 4,7 triệu đồng/tháng trở xuống và có đến 43,8% hộ DTTS có thu nhập dưới 6,0 triệu/tháng. Trong khi đó, mức thu nhập trung bình của Việt Nam là 21,1 triệu đồng/hộ/tháng. So sánh giữa thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang, người DTTS ở thành phố Cần Thơ có thu nhập bình quân cao hơn.

Theo tiêu chuẩn về mức thu nhập của người cận nghèo (1 triệu đồng/người/tháng) và người nghèo (700 nghìn đồng/người/tháng) đối với vùng nông thôn của Việt Nam, tại địa bàn nghiên cứu có đến 19,7% người DTTS thuộc diện cận nghèo và 47,3% người DTTS thuộc diện nghèo. Từ đó, có thể thấy rằng tỉ lệ dân số thuộc diện nghèo và cận nghèo của địa bàn nghiên cứu cao hơn nhiều so với tình hình chung của cả nước và vùng ĐBSCL với các tỉ lệ tương ứng là 13,6% và 23,1% (đối với Việt Nam); 9,9% và 14,0% (đối với vùng ĐBSCL). Với gần 70% dân số thuộc diện cận nghèo và nghèo là một con số đáng báo động về thu nhập của người DTTS tại những địa phương này. Trong đó, tỉnh Kiên Giang có tỉ lệ hộ DTTS thuộc diện cận nghèo và nghèo cao hơn thành phố Cần Thơ (21,8% và 49,1% so với 16,9% và 43,7%).

3.1.2 Giáo dục

Kết quả khảo sát cho thấy người DTTS ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang có tỉ lệ mù chữ cao và số năm đi học trung bình thấp hơn mặt bằng chung của cả nước và của vùng ĐBSCL nhiều lần.

Cụ thể, tỉ lệ mù chữ là 14,6% và tỉ lệ dân số biết chữ là 85,4%. Trong khi đó, tỉ lệ này của nước ta là 97,7% và của vùng ĐBSCL là 93,0% (Tổng cục Thống kê, 2018). Thêm vào đó, số năm đi học trung bình của người DTTS ở đây cũng thấp hơn rất nhiều so với mặt bằng chung của nước ta (3,2 năm so với 8,2 năm). Một điều thú vị rằng tỉ lệ người DTTS mù chữ lại có sự tương đồng cơ bản giữa thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, số năm đi học trung bình của người DTTS ở thành phố Cần Thơ cao hơn nhiều so với tỉnh Kiên Giang (4,7 so với 2,9 năm).

Bảng 1: Trình độ dân trí của người DTTS

STT	Trình độ dân trí	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
1	Không biết đọc, biết viết	19	14,6
2	Tiểu học	62	47,7
3	Trung học cơ sở	31	23,8
4	Trung học phổ thông	17	13,1
5	Cao đẳng	0	0
6	Đại học	1	0,8
Tổng		130	100

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2018, n = 130

Qua Bảng 1, nhiều người DTTS chỉ hoàn thành bậc Tiểu học và Trung học cơ sở với tỉ lệ 71,5%. Trong khi đó, chỉ có 13,1% dân cư hoàn thành bậc Trung học phổ thông, không có cư dân hoàn thành bậc Cao đẳng và có duy nhất 0,8% dân cư hoàn thành bậc Đại học. Thêm vào đó, kết quả phỏng vấn 30 người, trong đó có 26/30 người là lực lượng lao động tại địa bàn cho thấy toàn bộ số lao động này đều chưa qua đào tạo. Nói cách khác, họ chỉ được chia sẻ kinh nghiệm và học tập qua việc làm thử công việc theo kiểu người trước dạy cho người sau. Trong khi đó, lao động đã qua đào tạo của cả nước và toàn vùng ĐBSCL dù còn thấp nhưng cũng cao hơn địa bàn nghiên cứu rất nhiều lần với tỉ lệ tương ứng là 19,9% và 13,1% (Tổng cục Thống kê, 2018). Trình độ dân trí của người dân và tay nghề của người lao động đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả và năng suất làm việc của họ. Điều này đã làm cho kinh tế - xã hội của địa phương phát triển chậm và CLCS của đồng bào DTTS thấp hơn nhiều so với tình hình chung.

3.1.3 Sức khỏe và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Bảng 2 thể hiện mức độ thường xuyên trong việc kiểm tra sức khỏe của người DTTS tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy 73,8% dân cư chưa bao giờ kiểm tra sức khỏe, 16,2% dân cư hiếm khi kiểm tra sức khỏe của mình, 10,0% trong tổng số người được khảo sát thỉnh thoảng có kiểm tra và đặc biệt không có bất kì ai thường xuyên hoặc rất thường xuyên kiểm tra định kỳ.

Bảng 2: Mức độ thường xuyên trong việc kiểm tra sức khỏe

Mức độ	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Chưa bao giờ
Địa bàn					
Cần Thơ	0	0	7	12	46
Cái Răng	0	0	3	4	09
Ô Môn	0	0	2	5	10
Thới Lai	0	0	1	1	14
Cờ Đỏ	0	0	1	2	13
Kiên Giang	0	0	6	9	50
Rạch Giá	0	0	4	5	13
Giồng Riềng	0	0	1	2	19
Gò Quao	0	0	1	2	18
Tổng	0	0	13	21	96

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2018, n = 130

Chú thích:

Rất thường xuyên: 1 năm/lần; Thường xuyên: 2 năm/lần; Thỉnh thoảng: 3-5 năm/lần; Hiếm khi: 6-10 năm/lần; Chưa bao giờ: không kiểm tra

Khi được hỏi tại sao họ lại không kiểm tra sức khỏe định kỳ 100% cư dân đều cho rằng “Chúng tôi không có tiền để kiểm tra và nếu sau khi kiểm tra chúng tôi phát hiện mình có bệnh thì cũng không có tiền để điều trị”. Thực tế cho thấy, tại địa bàn khảo sát cuộc sống của người dân rất khó khăn và thiếu thốn nên việc đảm bảo cái ăn, cái mặc và những điều kiện sinh hoạt tối thiểu đã là mong muốn xa vời đối với họ. Chủ tịch xã Định Hòa, huyện Gò Quao (Kiên Giang) cho biết “Nhiều người dân không có việc làm nên họ sống nhờ vào thành viên khác của gia đình. Đôi lúc, một người có khả năng lao động phải nuôi 5 đến 7 người còn lại trong gia đình”. Một cán bộ phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn (thành phố Cần Thơ) cũng cho rằng “Nhiều người DTTS trên địa bàn còn chưa có nhà ở nên họ không thể nào có điều kiện quan tâm đến sức khỏe của mình”.

Qua khảo sát và thực địa, chúng tôi nhận thấy các chỉ tiêu về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của cộng đồng DTTS tại địa bàn nghiên cứu còn chưa được đảm bảo. Cụ thể, các trạm y tế chủ yếu được

phân bố ở trung tâm xã trong khi điều kiện đi lại của những vùng nông thôn còn rất nhiều khó khăn, nhiều nơi vẫn còn chưa có đường giao thông được trải nhựa hoặc đường rất nhỏ. Điều này dẫn đến việc chăm sóc sức khỏe của cộng đồng không thể được đảm bảo. Một cư dân ở ấp Thới Bình, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai (thành phố Cần Thơ) chia sẻ rằng “Từ trước đến giờ quê của tôi không có trạm y tế nên tôi cũng không biết làm sao để được sử dụng những dịch vụ của trạm y tế”. Chỉ có hai quận Cái Răng và Ô Môn của thành phố Cần Thơ là có hệ thống trạm y tế và trạm xá khá đủ với tỉ lệ ít nhất có một trạm xá/trạm y tế ở mỗi phường. Mặt khác, tại địa bàn các huyện hoặc quận ngoại thành nhiều trạm xá được xây dựng chỉ đảm bảo được mặt số lượng theo qui định chứ chưa thực sự thể hiện đúng vai trò của nó. Cụ thể, không có đủ lực lượng cán bộ y tế có trình độ và chuyên môn túc trực. Hơn nữa, trang thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh khá ít, không thể đáp ứng nhu cầu của người dân.

3.1.4 Một số chỉ tiêu khác

Bảng 3: Một số chỉ tiêu về điều kiện sống của người DTTS

Chỉ tiêu	Cần Thơ (65)		Kiên Giang (65)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Nhà ở	65	100	63	96,9
Tivi	54	83,1	47	72,3
Điện thoại thông minh	47	72,3	40	61,5
Xe máy	31	52,3	24	36,9
Tủ lạnh	32	49,2	26	40,0
Máy giặt	13	20,0	09	13,8
Bình lọc nước	11	16,9	07	10,0
Máy tính	10	15,4	07	10,0
Máy ảnh	09	13,8	06	9,0

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2018, n = 130

Bảng thống kê trên cho thấy mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về điều kiện sống cho người DTTS vẫn còn khá thấp. Đặc biệt, điều kiện sống của người DTTS ở Kiên Giang thiếu kém hơn so với thành phố Cần Thơ. Điều này được lý giải rằng Cần Thơ là thành phố trực thuộc Trung ương đã nhiều năm nên nền kinh tế phát triển hơn và người dân có thu nhập cao hơn. Cụ thể, thu nhập bình quân trên đầu người của thành phố Cần Thơ là 6,7 triệu/người/tháng so với Kiên Giang là 4,1 triệu/người/tháng. Do thu nhập cao hơn nên người DTTS ở Cần Thơ có điều kiện để chăm lo cho đời sống của họ hơn. Bên cạnh đó, người DTTS sống ở Cần Thơ được tiếp cận thông tin và công nghệ phổ biến và hiệu quả hơn vì đây là thành phố lớn và hiện đại nhất vùng. Cụ thể, người DTTS ở thành phố Cần Thơ có tỉ lệ hộ sở hữu nhà ở, tivi, điện thoại, tủ lạnh,... cao hơn Kiên Giang. Tuy nhiên, cả 2 tỉnh/thành nói trên đều có tỉ lệ hộ sở hữu các tài sản có giá trị ở mức chưa cao. Ngoại trừ nhà ở, tivi và điện thoại thông minh các loại tài sản còn lại (máy giặt, bình lọc nước, máy tính và máy ảnh)

đều có tỉ lệ hộ sở hữu chưa cao và thậm chí thấp, dưới 50%. Khi được hỏi về lý do tại sao các hộ dân lại không mua sắm các tài sản thiết yếu trong đời sống như xe máy, tủ lạnh, máy giặt,... thì những câu trả lời của họ xoay quanh những vấn đề chính gồm không có tiền để mua; không có nhu cầu sử dụng; và không biết cách dùng.

Qua đó, kết quả nghiên cứu cho thấy những điều kiện sống của người DTTS tại địa bàn nghiên cứu còn nhiều khó khăn mà khả năng ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ vào cuộc sống của họ cũng vô cùng hạn chế. Thêm vào đó, thu nhập thấp đã ảnh hưởng đến việc tiếp cận thông tin của họ; vì thế, họ lạc hậu trong cả lối tư duy và cách sinh hoạt hàng ngày.

Để nắm rõ hơn mức độ hài lòng của người DTTS trên địa bàn, chúng tôi tiến hành khảo sát bằng một bảng hỏi về mức độ hài lòng của họ đối với điều kiện sống hiện tại. Kết quả được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4: Mức độ hài lòng về điều kiện sống của người DTTS

Đơn vị: %

Mức độ	Hoàn toàn hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng
Các mặt					
Đất và nhà ở	10,0	33,0	36,0	13,1	7,9
Tài sản gia đình	6,9	22,3	37,7	27,7	5,4
Điện và nước	10,0	20,8	33,8	30,8	4,6
Thông tin	5,4	26,9	37,7	28,5	1,5
Giao thông	13,1	27,6	36,2	16,2	6,9
Môi trường	10,0	17,7	29,2	33,1	10,0
Chính sách	9,2	18,5	22,3	34,6	15,4

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2018, n = 130

Như vậy, sự hài lòng của cộng đồng DTTS ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang còn ở mức trung bình và có sự khác biệt nhau một cách tương đối. Cụ thể, người dân có mức độ hài lòng cao về đất và nhà ở. Bên cạnh đó, họ hài lòng ở mức trung bình đối với tài sản trong gia đình, điện, nước và giao thông. Ngược lại, các yếu tố về môi trường và chính sách nhận được mức độ hài lòng thấp. Về cơ bản, mức độ hài lòng của người DTTS có sự tương đồng với các chỉ tiêu về điều kiện sống. Điều này phản ánh rằng người DTTS chưa thực sự hài lòng về điều kiện và môi trường sống của họ.

Kết quả nghiên cứu chứng minh rằng mức độ hài lòng tỉ lệ thuận với điều kiện và môi trường sống của người DTTS. Điều này đã phản ánh rõ điều kiện và môi trường sống trên địa bàn nghiên cứu chưa được tốt và cần được cải thiện. Mức độ hài lòng là thước đo quan trọng về CLCS của

người DTTS (Baulch *et al.*, 2007) nhưng sự hài lòng của người DTTS ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang chỉ ở mức tương đối.

3.2 Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân tộc thiểu số ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang

Qua trao đổi trực tiếp với nhiều hộ dân, một số nguyên nhân chính làm CLCS của người DTTS thấp được xác định. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, sự phát triển kinh tế địa phương còn ở mức thấp với cơ cấu kém đa dạng đã ảnh hưởng lớn đến CLCS của người DTTS. Hoạt động kinh tế nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đóng vai trò chủ đạo trên địa bàn. Một số hoạt động kinh tế công nghiệp hoặc dịch vụ dù có nhưng hạn chế về qui mô và chưa có điều kiện phát triển. Kinh tế kém phát triển chưa tạo đủ việc làm cho người dân nên đa số người DTTS có thu nhập thấp. Với mức

thu nhập hạn chế, con em người DTTS không được đến trường đúng tuổi và không được học hết chương trình giáo dục phổ thông. Người dân phải rất khó mới lo được đầy đủ cái ăn, cái mặc nên việc chi tiêu cho giáo dục là một gánh nặng đối với họ. Có đến 76,6% hộ dân chia sẻ *“Tôi chỉ mong cho con mình học đến rành con chữ vì học thêm nữa cũng chẳng biết nó sẽ làm gì”*. Không thể phủ nhận, nền kinh tế nhỏ lẻ kém phát triển là một hạn chế đặc thù của vùng đồng bào DTTS ở Việt Nam (Baulch *et al.*, 2007). Đây là một nhân tố tác động mạnh mẽ đến sự phát triển nói chung của những địa bàn có nhiều người DTTS sinh sống. Nhân tố này không những tác động lớn đến thu nhập của người dân mà còn ảnh hưởng mạnh đến các chỉ số về giáo dục, y tế và môi trường. Vì vậy, các chính sách phát triển vùng đồng bào DTTS thường bao hàm và gắn kết chặt chẽ với các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế cụ thể của những địa bàn này. Như vậy, nếu so sánh với công bố khoa học trước đó về vấn đề phát triển DTTS ở Việt Nam (Baulch *et al.*, 2007), nhân tố này có nét tương đồng trong sự tác động đến CLCS của người DTTS ở địa bàn nghiên cứu.

Thứ hai, không có trình độ và thiếu hiểu biết về thị trường việc làm là nguyên nhân lớn làm cho CLCS của đồng bào người thiểu số vẫn còn thấp. Điều đáng buồn là mặc dù thất nghiệp nhưng đa phần trong số họ lại không có động lực tìm việc hoặc chưa tự giác tìm cách tháo gỡ khó khăn của chính bản thân. Một cư dân ở xã Định An, huyện Gò Quao (Kiên Giang) cho biết *“Tôi cũng không biết phải làm sao để có việc làm nên thôi thì tới đâu hay tới đó vậy”*. Tất cả 26 lao động là người DTTS được phỏng vấn đều chưa có bất kỳ bằng cấp hay chứng chỉ nghề nghiệp nào. Một vài trong số họ được nhận vào làm trong các cơ sở sản xuất tại địa phương vì những người này học hỏi kinh nghiệm làm việc từ những người đi trước. Những lao động khác chỉ làm thuê ăn lương chứ chưa tham gia lao động trong bất kỳ cơ sở sản xuất hay xí nghiệp nào. Trong nội dung phân tích về các vấn đề xã hội và phát triển ở Việt Nam, trình độ thấp và thiếu nhận thức về các vấn đề xã hội được xem như một mối quan tâm lớn (World Bank, 2009). Cũng cần thừa nhận rằng, trình độ lao động và tư duy thị trường chịu sự tác động lớn từ sự phát triển và hiện đại của nền kinh tế (Baulch *et al.*, 2007). Cụ thể, khi kinh tế phát triển, người dân nói chung và lao động nói riêng có nhiều cơ hội để tìm được việc làm và nâng cao thu nhập. Song song đó là quá trình hội nhập và tiếp cận nguồn thông tin thị trường mang tính toàn cầu. Tuy nhiên, nền kinh tế tại địa bàn nghiên cứu chưa được phát triển và cơ cấu kinh tế còn nghèo nàn, thiếu cân đối đã là rào cản lớn cho việc cải thiện CLCS của người DTTS.

Về cơ bản, điều này tương thích với những công bố khoa học trước đó về DTTS và phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS ở Việt Nam nói chung và cải thiện CLCS cho người DTTS của nước ta nói riêng.

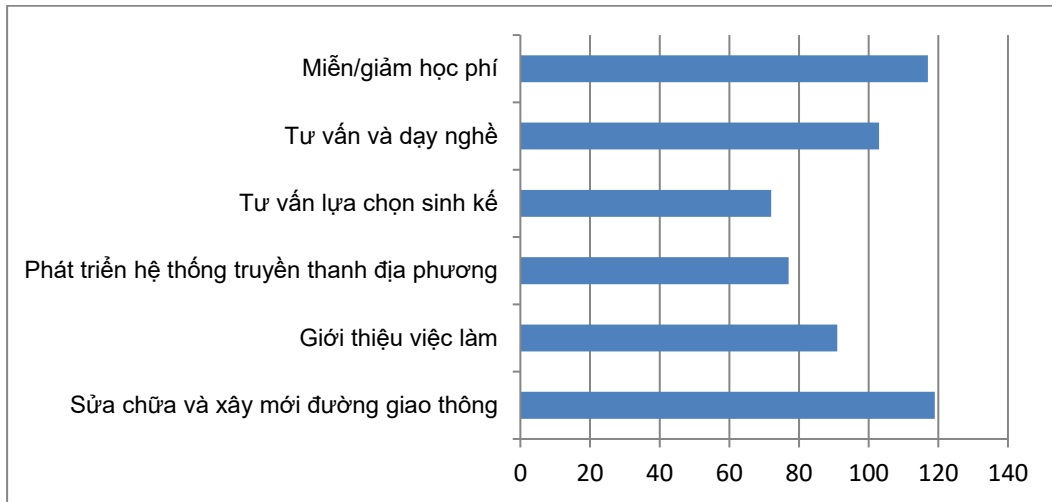
Thứ ba, giao thông đi lại khó khăn nên con em người DTTS khó có thể đến trường, hàng hóa không được thông thương tốt và sinh hoạt của người dân cũng gặp khó khăn. Đây là một thực trạng chung của cộng đồng dân cư ở nông thôn. Việc đưa rước con em đi học là điều rất khó vì cha mẹ hoặc người lớn trong gia đình phải đi làm kiếm tiền. Trong khi đó, việc đi lại khó khăn nên nhiều trẻ em phải nghỉ học sớm do không thể tự đến lớp (Baulch *et al.*, 2007; Braunholz-Speight, 2008). Bên cạnh đó, hạ tầng cơ sở và đặc biệt là giao thông kém phát triển làm cho hàng hóa nông sản hoặc không được vận chuyển đến thị trường tiêu thụ kịp thời, hoặc hao hụt về số và chất lượng. Khi nghiên cứu các vấn đề về phát triển dân tộc nói chung và phát triển địa bàn người DTTS nói riêng, việc phát triển hệ thống giao thông vận tải là điều thiết yếu (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, 1999) vì giao thông là cầu nối cho các địa phương có tiềm năng sản xuất. Sự hạn chế về giao thông có thể kéo theo những yếu kém về CLCS vì lúc đó nền kinh tế bị co cụm và không thể phát triển. Như vậy, hệ thống giao thông kém phát triển đã tác động tiêu cực đến việc cải thiện CLCS cho người DTTS tại địa bàn nghiên cứu là một kết quả có tính tương thích cao với những kết luận khoa học đã có.

Thứ tư, thiếu thông tin về những chính sách liên quan đến đồng bào DTTS và phát triển kinh tế - xã hội vùng có người DTTS. Một người dân ở xã Định An, huyện Gò Quao cho biết *“Tôi chưa bao giờ được nghe thông tin cụ thể về các chính sách liên quan đến người DTTS”*. Tương tự như vậy, nhiều người dân khác cũng cho rằng họ có nghe những thông tin liên quan đến đồng bào DTTS nhưng không thực sự hiểu rõ lắm. Điều này phản ánh rõ sự hạn chế trong việc cung cấp nguồn thông tin cho người dân nên họ chưa thực sự có được những định hướng đúng trong cuộc sống và sự phát triển sinh kế tại địa phương. Một người dân ở huyện Thới Lai cho rằng *“Chúng tôi rất hiếm khi được tư vấn và hỗ trợ về phát triển kinh tế trên địa bàn”*. Qua đó, có thể thấy rằng điều kiện về thông tin và truyền thông của địa phương còn nhiều hạn chế nên việc tiếp cận chính sách của nhà nước và thông tin thị trường còn nhiều bất cập. Dù không có những nghiên cứu cụ thể trước đó chứng minh sự tác động của việc tiếp cận thông tin lên CLCS của người DTTS, thực tế nghiên cứu tại địa bàn có sự hợp lý. Cụ thể, người dân không nắm rõ những

chính sách cụ thể về việc ưu tiên phát triển vùng đồng bào DTTS cũng như những chính sách ưu tiên cho họ. Bên cạnh đó, những xu hướng phát triển kinh tế mới cũng không được người dân cập nhật. Đặc biệt, tại các địa bàn phát triển nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, người dân chủ yếu dựa theo lối sản xuất và dây chuyền cũ với các sản phẩm quen thuộc. Việc hạn chế nguồn thông tin như thế đã tác động lớn đến quá trình thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao CLCS cho người dân tộc thiểu số nói chung.

3.3 Một số giải pháp cải thiện chất lượng cuộc sống người dân tộc thiểu số ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang

Dựa vào cơ sở khoa học và thực tiễn kết quả nghiên cứu, một số giải pháp giúp cải thiện chất lượng cuộc sống đồng bào DTTS được đề xuất. Trong đó, đề xuất nhấn mạnh vào việc phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập vì đây là những đòn bẩy quan trọng giúp cải thiện các vấn đề liên quan đến dân tộc nói chung (Phan Hữu Dật, 1973; Baulch *et al.*, 2007).



Hình 1: Khuyến nghị của người dân nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2018, n = 130

Đầu tiên, chính quyền địa phương cần huy động nguồn vốn của mình và kêu gọi nguồn kinh phí hỗ trợ từ nhà nước và các cơ quan/tổ chức để sửa chữa và hoàn thiện hệ thống giao thông tại địa bàn có người DTTS sinh sống. Trong đó, cần ưu tiên những địa bàn có đông dân cư là người DTTS, có nhiều tiềm năng trong phát triển kinh tế, có hạ tầng giao thông đang xuống cấp nghiêm trọng, có chất lượng cuộc sống thấp. Trong các giải pháp phát triển vùng đồng bào DTTS, việc cải thiện điều kiện giao thông cần được quan tâm hàng đầu (Phan Hữu Dật, 1973). Đối với đề xuất này, có đến 91,5% dân cư là đồng bào DTTS quan tâm và khuyến nghị. Điều này là phù hợp với cơ sở khoa học và điều kiện thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu. Tuy nhiên, để huy động được nguồn vốn hiệu quả, chính quyền cần có những chiến lược cụ thể nhằm thu hút sự quan tâm của các bên liên quan. Thứ nhất, cần qui hoạch tổng thể kinh tế - xã hội địa phương, trong đó xác định rõ tính đặc thù trong phát triển kinh tế tại các địa bàn có đông dân cư là người DTTS. Thứ hai, cần tổ chức nhiều hội thảo và hội nghị để đánh giá và quảng bá được những tiềm năng và thế mạnh của địa phương. Đồng thời, thông qua đó các sản phẩm đặc thù của địa phương cũng được nhiều

người biết đến. Hội thảo và hội nghị còn là dịp để có nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu và đưa ra các kiến nghị có giá trị thực thi trong việc phát triển địa phương nói chung và phát triển DTTS nói riêng. Cuối cùng, cần kêu gọi các nhà đầu tư qua các chương trình và chính sách ưu tiên để họ có thêm cơ hội tiếp cận và nhìn thấy được cụ thể những lợi thế so sánh của địa bàn này. Cụ thể, các chính sách nên được quan tâm như đơn giản hóa thủ tục hành chính; khuyến khích, động viên và hỗ trợ hiệu quả những nhà đầu tư lần đầu tiếp cận với địa phương; cụ thể hóa các hướng dẫn và quyền lợi của các bên liên quan trong chính sách đầu tư và hợp tác,... Bên cạnh đó, chính quyền có thể thực hiện chính sách giảm thuế hoặc đơn giản thủ tục đối với các nhà đầu tư nước ngoài vì điều này vừa phù hợp với văn hóa của họ vừa nhằm hạn chế rủi ro/tăng tính hấp dẫn đối với những đối tác mới.

Tiếp theo, việc tư vấn để lựa chọn sinh kế là một nhu cầu cần thiết. Trong các nghiên cứu về cải thiện CLCS của người Việt Nam nói chung và người DTTS ở nước ta nói riêng, việc tìm hiểu về tính đặc thù của địa phương nhằm có những định hướng nghề nghiệp phù hợp là điều cần được quan

tâm (Hoang *et al*, 2007). Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 55,3% người dân quan tâm đến vấn đề này. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn và khảo sát thực địa lại thể hiện rõ ràng nhiều người dân vẫn chưa xác định được những sinh kế phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và tiềm năng của địa phương. Cụ thể, họ hay thay đổi sinh kế theo xu hướng nhất thời. Điều này một mặt tác động xấu đến môi trường tự nhiên của địa phương, mặt khác không mang lại hiệu quả kinh tế lâu dài. Để việc tư vấn đạt được hiệu quả cao, cần có những ví dụ điển hình có hiệu quả về việc thực hiện các mô hình sinh kế trên địa bàn. Vì thế, địa phương cần bước đầu nghiên cứu và thực hiện các mô hình sinh kế mới, trong đó ưu tiên các mô hình cần ít vốn, quay vòng vốn nhanh, ít đòi hỏi trình độ, ít bị tác động bởi các yếu tố từ thị trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, biến đổi môi trường đang diễn ra phổ biến. Thực tế cho thấy, tại địa bàn có người DTTS sinh sống một số mô hình sinh kế hoặc hoạt động kinh tế đang bị mai một hoặc bị tác động xấu từ yếu tố thị trường. Cụ thể, các nhà máy xay xát lúa gạo qui mô nhỏ và trung bình gần như đóng cửa hoặc năng suất rất thấp. Các cơ sở đóng tàu ngày càng bị thu hẹp cả về qui mô và số lượng hợp đồng. Các làng nghề truyền thống không được quan tâm phát triển. Những điều này đặt người dân nói chung và người DTTS nói riêng vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Có thể thấy, khi lựa chọn được mô hình phù hợp cho phát triển kinh tế, nguồn thu nhập của người DTTS được đảm bảo và đây là cơ sở quan trọng để cải thiện CLCS của họ.

Thêm vào đó, cần dạy nghề cho người lao động là đồng bào DTTS. Chính quyền địa phương cần liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn để đào tạo nghề nghiệp cho người dân tại đây. Việc đào tạo này cần có những kế hoạch và định hướng cụ thể, phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương và xu hướng mới. Nghề nghiệp cần tương thích với nhu cầu thực tế của người lao động là ít tốn kém, dễ tìm việc và gần nơi ở. Đối với khuyến nghị này, có 79,2% người dân lựa chọn, điều này chứng tỏ họ cũng rất quan tâm đến việc tìm kiếm một nghề nghiệp mà mình yêu thích, phù hợp với địa phương và có thể giúp ổn định thu nhập. Khi được phỏng vấn, đa phần người lao động không thực sự định hướng được những nghề nghiệp mà họ mong muốn được học. Điều này cho thấy ngoài việc dạy nghề, chính quyền cần có một lực lượng chuyên môn tư vấn cho người dân lựa chọn nghề phù hợp và giới thiệu việc làm cho họ (70% người dân mong muốn). Tuy nhiên, với mức thu nhập thấp người dân khó có thể tự chi trả học phí nên việc hỗ trợ học phí cũng là một chính sách cần được chính quyền quan tâm. Cụ thể, các doanh

nh nghiệp và cơ sở đào tạo nghề có thể cùng với chính quyền địa phương để thực hiện chính sách miễn/giảm chi phí đào tạo nghề và sử dụng trực tiếp lao động là DTTS đã được đào tạo. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp sử dụng tốt nguồn lao động mà còn giúp địa phương khai thác tốt thế mạnh và phát triển hơn kinh tế địa phương.

Bên cạnh những giải pháp trên, người dân địa phương cũng quan tâm đến việc phát triển hệ thống truyền thanh địa phương với tỉ lệ 59,2% người DTTS lựa chọn. Điều này cũng là phù hợp với cơ sở khoa học vì nguồn thông tin được cung cấp sẽ hỗ trợ người DTTS nắm được những chủ trương, chính sách liên quan đến việc phát triển kinh tế trên địa bàn mình (Phan Hữu Dật, 1973). Thêm vào đó, họ có thể nắm bắt được những xu thế mới của thị trường và kinh tế để có thể thay đổi nhận thức và tư duy về phát triển nói chung và phát triển kinh tế cho những địa bàn có người DTTS sinh sống nói riêng. Vì vậy, đây được xem là một giải pháp cần được cân nhắc và thực thi. Trong việc phổ biến thông tin qua hệ thống truyền thanh địa phương, chính quyền cần tập trung vào việc truyền tải những thông tin cốt lõi nhất có liên quan chặt chẽ đến đồng bào DTTS. Như vậy, nguồn thông tin được cung cấp cần là các chính sách liên quan đến phát triển vùng có DTTS, giới thiệu các mô hình sinh kế bền vững, thông tin về thị trường,... Bên cạnh đó, việc lựa chọn khung giờ phát thanh cũng rất quan trọng vì điều này giúp người dân có thể tiếp cận được thông tin dễ dàng và hiệu quả. Cụ thể, tránh những khung giờ làm việc đồng áng hoặc làm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, vì thế, giờ phát thanh tốt nhất là sau 17 giờ hàng ngày. Tuy nhiên, việc tiếp nhận nguồn thông tin qua hệ thống truyền thanh rất khó để hấp dẫn người dân, vì vậy cần kết hợp kênh thông tin này với việc tổ chức sinh hoạt cộng đồng, hội thảo, tập huấn,....

Mặc dù có đến 90,0% người DTTS quan tâm đến việc miễn giảm học phí nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho con em họ có thể đến trường nhưng kết quả phỏng vấn cho thấy tài chính chỉ là một trong những lí do. Cụ thể, chính quyền và nhà nước đã có nhiều chính sách miễn/giảm chi phí học tập cho người DTTS. Thêm vào đó, nhiều gia đình không cho con em họ đến trường vì họ thực sự nhận thức đúng vai trò của việc học. Cuối cùng, điều kiện đi lại là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc đi lại và học hành của trẻ em vùng đồng bào DTTS tại địa bàn nghiên cứu. Nói cách khác, không phải vì thiếu nguồn thu nhập mà người dân hạn chế để con em của họ đến lớp. Chính vì thế, đây là giải pháp được đề xuất nhưng không phải là giải pháp ưu tiên. Nói cách khác, để chính sách miễn giảm học phí có được hiệu quả tốt hơn, lãnh đạo địa phương

cần trực tiếp đến các gia đình người DTTS nhằm khuyến khích, động viên họ cho con em đến trường. Điều quan trọng nhất là giúp họ nhận thức tích cực và đúng đắn về vai trò của giáo dục đối với bản thân và cộng đồng của họ.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Chất lượng cuộc sống của cộng đồng DTTS trên địa bàn nghiên cứu còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước và của vùng ĐBSCL. Cụ thể, thu nhập bình quân thấp, giáo dục kém phát triển, sức khỏe và dịch vụ y tế còn nhiều hạn chế; và điều kiện và môi trường sống chưa được đảm bảo. Đời sống của người dân chủ yếu chỉ được đáp ứng những nhu cầu rất cơ bản như nhà ở, tivi, điện thoại. Tuy nhiên, không phải toàn bộ người DTTS được đảm bảo các điều kiện trên. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có nhiều nguyên nhân làm cho CLCS của người DTTS thấp như người dân còn thiếu nguồn vốn; hạ tầng cơ sở còn nhiều hạn chế, đặc biệt là giao thông vận tải; trình độ người dân thấp, đặc biệt là trình độ người lao động; thiếu nguồn thông tin về chủ trương và chính sách liên quan đến người DTTS và phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn người DTTS.

Qua việc tìm hiểu tư liệu và kết quả nghiên cứu cho thấy chính quyền địa phương và các cấp lãnh đạo cần quan tâm, chỉ đạo và hỗ trợ để những nơi có DTTS đang sinh sống có thể cải thiện được CLCS của họ (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, 1999; Hoang *et al.*, 2007; Braunholz-Speight, 2008). Cụ thể, cần tập trung vào những công việc sau đây:

Chính quyền, nhà nước, các tổ chức hoặc các doanh nghiệp cần hỗ trợ nguồn vốn và tư vấn sử dụng vốn vay để người DTTS phát triển sinh kế và cải thiện thu nhập của họ. Để thực hiện hiệu quả và đúng mục đích, chính quyền cần quản lý chặt chẽ cách thức sử dụng đồng vốn, hỗ trợ người DTTS sử dụng vốn và động viên họ phát triển những mô hình sinh kế mới phù hợp với tình hình địa phương. Như vậy, chính quyền cần hình thành một tổ chức chuyên trách việc tư vấn sử dụng nguồn vốn và hỗ trợ phát triển sinh kế. Điều này vừa giúp người DTTS có được nguồn kinh phí cần thiết vừa định hướng cho họ sử dụng tiền vay có hiệu quả để có thể nâng cao thu nhập và cải thiện CLCS của mình.

Chính quyền địa phương cần hoàn thiện dần hệ thống giao thông nông thôn. Đặc biệt, lãnh đạo địa phương cần tập trung ưu tiên những nơi thuộc một trong bốn địa bàn sau đây. Thứ nhất, nên đầu tư phát triển giao thông những nơi có hệ thống giao thông đang xuống cấp hoặc còn hạn chế. Thứ hai, ưu tiên phát triển giao thông nơi có đông người DTTS đang sinh sống. Thứ ba, đầu tư phát triển

giao thông nơi có nhiều người DTTS sinh sống và đặc biệt có nhiều trẻ em trong độ tuổi đến trường. Cuối cùng, ưu tiên cải thiện giao thông ở những nơi có nhiều tiềm năng trong phát triển kinh tế. Giải pháp này nhằm giúp cho việc lưu thông hàng hóa địa phương được thuận tiện và việc đi lại cũng được dễ dàng hơn. Thêm vào đó, hệ thống giao thông được cải thiện sẽ góp phần nâng cao tỉ lệ trẻ em người DTTS đến trường và cải thiện trình độ dân trí của địa phương.

Nhà nước cần kết hợp với các doanh nghiệp để thực hiện chính sách đào tạo nghề và sử dụng lao động là người DTTS. Thực tế, người lao động DTTS có thu nhập rất thấp nên không có điều kiện tự học nghề hoặc không chọn được nghề phù hợp. Thêm vào đó, khá nhiều lao động là người DTTS đang thất nghiệp do có trình độ thấp nhưng vẫn chưa tìm được động lực học nghề và tìm việc. Để giải quyết tình trạng này, chính quyền cần nghiên cứu để tìm hiểu cụ thể và chính xác thực trạng này. Sau đó, lãnh đạo địa phương và doanh nghiệp cần trực tiếp để hỗ trợ và định hướng cho người dân tham gia vào các lớp học nghề. Như vậy, chính sách đào tạo nghề cần được kết hợp với việc đảm bảo đầu ra cho người lao động DTTS đã được đào tạo và ưu tiên tuyển dụng họ vào các xí nghiệp, cơ sở sản xuất cả trong và ngoài địa phương. Điều này có ý nghĩa khích lệ rất lớn để người lao động DTTS có cơ hội để cải thiện thu nhập và cuộc sống của họ.

Chính quyền nên phát triển rộng khắp và có hiệu quả hệ thống thông tin ở vùng đồng bào DTTS để họ nắm bắt những chính sách, qui định và cơ hội trong phát triển kinh tế. Hiện tại dù hệ thống truyền thanh địa phương đã có nhưng cơ bản hoạt động không hiệu quả, nhiều trạm phát thanh bị hư hỏng hoặc kém chất lượng. Thực tế này đã làm cho nguồn thông tin cần thiết chưa đến được với người DTTS. Vì thế, địa phương cần thiết lập ít nhất mỗi ấp một trạm phát thanh và thường xuyên kiểm tra chất lượng của thiết bị thu phát. Bên cạnh đó, cần có đội ngũ nhân viên chuyên môn để chọn lọc và kiểm duyệt nội dung cần phát. Nói cách khác, những nội dung ưu tiên truyền tải đến người dân là các chính sách, luật liên quan đến người DTTS, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS, các mô hình kinh tế điển hình, thông tin cập nhật về thị trường trong và ngoài nước. Khi người DTTS có được nguồn thông tin hữu ích nhằm nắm bắt tốt cơ hội thay đổi sinh kế và cải thiện thu nhập, CLCS sẽ được cải thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Baulch, B., Truong, K.C., Haughton, D. and Haughton, J., 2007. Ethnic minority development

- in Vietnam. *Journal of Development Studies*, 43(7): 1151-1171.
- Braunholz-Speight, T., 2008. Policies responses to discrimination and their contribution to reducing chronic poverty, Background Paper to Chronic Poverty Report 2007-2008. Manchester: Chronic Poverty Research Centre, 127 pages.
- Creswell, J. W., 2014. *Research design : Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches*, Fourth Edition. SAGE Publication, 273 pages.
- Denscombe, M., 2010. *The good research guide: for small-scale social research projects*, Fourth edition. Maidenhead, England: McGraw-Hill/Open University Press, 392 pages.
- Hoang, H.T.T., Pham, G.H., Tran, M.B., and Hansen, H., 2007. *Market, Policy and Poverty Reduction in Vietnam*. Vietnam Culture and Information Publishing House (Ha Noi). 260 pages.
- Montello, D. R., & Sutton, P. C., 2013. *An introduction to scientific research methods in geography and environment studies*, Second Edition. London. SAGE Publication, 314 pages.
- Theofilou, P., 2013. Quality of life: Definition and measurement. *Europe's Journal of Psychology*, 9(1): 150–162.
- Phan Hữu Dật, 1973. *Cơ sở dân tộc học*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp (Hà Nội), 263 trang.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2018. *Dân số và lao động*. Truy cập ngày 15 tháng 04 năm 2019. Địa chỉ: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>.
- Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, 1999. *Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược hành động*. NXB Chính trị quốc gia (Hà Nội), 173 trang.
- Viện Dân tộc học, 1984. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. NXB Khoa học xã hội (Hà Nội), 313 trang.
- World Bank, 2009. *Country social analysis: Ethnicity and development in Vietnam (Vol. 2): Main report (English)*. Washington, DC: World Bank, 277 pages.